

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT
Ngày 15/4/2021
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Tăng.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú.

Ông Phạm Trung Thực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xử số: 07/2021/QĐ-PT ngày 05/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Hoàng Thị D**, sinh năm 1966 (có mặt)

- Bị đơn: **Ông Đặng Bá L**, sinh năm 1965 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn U, xã Đ, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Người kháng cáo: Ông Đặng Bá L là bị đơn.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn bà Hoàng Thị D trình bày: Bà và ông Đặng Bá L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào ngày 18/01/1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông bà bất đồng quan điểm sống, ông L không tôn trọng bà và có quan hệ với người phụ nữ khác, đã nhiều lần bà khuyên bảo nhưng ông L không nghe nên trong cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Đặng Quang C, sinh năm 1990 và Đặng Hoàng D, sinh năm 1992. Các con chung đều đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng, bà yêu cầu tòa giải quyết:

+ *Diện tích đất* 394,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho bà D, ông L có trị giá 1.000.000 đồng/m² và bằng 394.500.000đ.

Công trình xây dựng trên đất.

- Nhà cấp 4 mái bằng (bê tông cốt thép), tường xây 220, nền lát gạch ceramic, cao trung bình 4.2m được xây năm 2009 có diện tích 82.4m²; giá trị còn lại: 153.281.700 đồng.

- Nhà cấp 4 phía sau nhà mái bằng (sử dụng làm nhà bếp và nhà ăn), mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic, cao trung bình 3.6m có diện tích 23.5m², giá trị còn lại là: 40.109.800 đồng.

- Nhà vệ sinh mái bê tông cốt thép có diện tích 7m², xây năm 2014 có giá trị còn lại là: 20.785.000 đồng.

- Bể nước có thể tích 10m³, giá trị còn lại là: 9.383.400 đồng.

- Lán lợp tôn lạnh, cao trung bình 3.7m được xây năm 2014 có một cạnh gá luôn vào tường nhà ở, diện tích 66.8 m², giá trị còn lại là: 12.344.640 đồng.

- Chuồng chăn nuôi phía sau nhà, cao trung bình 2.7 m, tường xây 110, mái lợp fibroximang đã cũ xây năm 2008 có diện tích 62.6m², giá trị còn lại là: 22.742.580 đồng.

*Tổng công trình xây dựng trên đất: **258.647.120 đồng.** (Hai trăm năm mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi đồng).*

Tổng toàn bộ tài sản định giá là: quyền sử dụng đất 394.500.000 đồng + giá trị công trình xây dựng 258.647.120 đồng = **653.147.120 đồng.**

Bị đơn là ông Đặng Bá L xác định: Quá trình kết hôn chung sống và ly thân như bà D đã trình bày. Ông L xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bà D ghen tuông vô cớ dẫn đến xô xát vợ chồng và ông lúc nóng giận không kiềm chế được có đánh bà D. Nay bà D làm đơn khởi kiện xin ly hôn, ông không đồng ý vì ông xác định chưa đến mức trầm trọng.

Về tài con chung và tài sản chung như bà D đã trình bày. Về tài sản ông đề nghị khi phân chia giao ông phần đất có nhà cấp 4 để ông làm nơi thờ cúng bố mẹ.

Người làm chứng: Anh Đặng Quang C và Đặng Hoàng D là con của bà D, ông L xác định bố mẹ đã mâu thuẫn từ lâu, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Các anh xác định về tài sản chung của bố mẹ bao gồm những tài sản như bà D và ông L trình bày, các anh không có công sức đóng góp vào khối tài sản của bố mẹ. Khi Tòa giải quyết chia tài sản đề nghị Tòa án giao phần tài sản có nhà cho mẹ các anh là bà D được quản lý sử dụng vì hiện nay các anh ở cùng bà D, trong khi bà D còn đang phải trông nom cháu nhỏ để các anh có thời gian đi làm. Mặt khác về phía ông L vẫn còn một căn nhà nhỏ ở dưới khu trại chuyển đổi để sinh hoạt hàng ngày trông nom cây cối.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Hoàng Thị D được ly hôn ông Đặng Bá L.

2.2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung:

2.3.1. Xác định tài sản chung của ông Đặng Bá L và bà Hoàng Thị D như ông L và bà D đã trình bày tổng trị giá tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất **653.147.120** đồng

+ Trong phần đất ở mà ông L, bà D yêu cầu phân chia để một phần đất làm lối đi chung có diện tích 50.16m², gồm tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất phân chia cho bà D, ông Lộc; Phía Nam giáp đất ông Bùi Xuân P ; Phía Đông giáp phần đường bê tông ngõ đi chung xóm; Phía Tây giáp phần đất dôi dư thuộc ao ông L, bà D thầu khoán của xã, trị giá 50.160.000đồng (ký hiệu hình DCKLMPQ). Ông L, bà D được sử dụng chung 01 cổng sắt ra vào. Tổng giá trị tài sản ông L, bà D được phân chia để sở hữu và sử dụng chung là **50.160.000** đồng, (mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và bằng **25.080.000** đồng).

2.3.2. Phân chia tài sản bằng hiện vật cụ thể như sau:

+ Phân chia cho bà D phần đất có diện tích **190.1m²**, phía Bắc giáp phần đất bà Đặng Thị N ; phía Nam giáp phần đất phân chia cho ông L, bà D phần đất làm ngõ đi chung; phía Đông giáp phần đất ông L, phía Tây giáp đất bà Đào Thị H (Ký hiệu hình ABCD), trị giá **190.100.000** đồng; trên đất có công trình xây dựng gồm:

- Nhà cấp 4 mái bằng (bê tông cốt thép), tường xây 220, nền lát gạch ceramic, cao trung bình 4.2m được xây năm 2009 có diện tích 82.4m²; giá trị còn lại: 153.281.700 đồng.

- Nhà cấp 4 phía sau nhà mái bằng (sử dụng làm nhà bếp và nhà ăn), mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic, cao trung bình 3.6m có diện tích 23.5m², giá trị còn lại là: 40.109.800 đồng.

- Nhà vệ sinh mái bê tông cốt thép có diện tích 7m², xây năm 2014 có giá trị còn lại là: 20.785.000 đồng.

- ½ giá trị tài sản phần đất làm lối đi chung bằng 25.080.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà D được phân chia là: **429.356.500** đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm năm sáu nghìn năm trăm đồng).

+ Phân chia cho ông L phần đất có diện tích **145.8m²** gồm các tứ cận: Phía Bắc giáp bà Đặng Thị N ; Phía Nam giáp phần đất phân chia cho ông L, bà D phần đất làm ngõ đi chung và một phần ao của địa phương; Phía Đông giáp phần đất dôi dư thuộc phần đất ao thầu khoán của UBND xã; Phía Tây giáp bà D (Ký hiệu hình BEFGHIKC) trị giá 145.800.000 đồng và trên đất có chuồng chăn nuôi phía sau nhà, cao trung bình 2.7 m, tường xây 110, mái lợp fibroximang đã cũ xây năm 2008 có diện tích 62.6m²,

giá trị còn lại là: 22.742.580 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản phần đất làm lối đi chung bằng 25.080.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông L được phân chia là: **193.622.580 đồng** (một trăm chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm tám mươi đồng).

+ Buộc bà D phải trả chênh lệch về tài sản chung cho ông L số tiền là: **117.866.960 đồng**. (một trăm mười bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

(Việc phân chia có sơ đồ cụ thể kèm theo)

Ngoài ra bản án còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật cũng như trách nhiệm khi bên có nghĩa vụ chậm thực thi nghĩa vụ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Bá L có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại việc phân chia tài sản cho ông phần đất có nhà mái bằng để ông có nơi thờ cúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Về phía các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lộc, Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản các đương sự thực hưởng và điều chỉnh phần án phí cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của ông Đặng Bá L xin được ở phần đất có ngôi nhà cấp 4, Hội đồng xét xử xét thấy về phía bà D là phụ nữ lại đang ở cùng các con và các cháu của bà D và ông L. Bản thân ông Lở một mình và đang ở một căn nhà nhỏ ở dưới khu trại chuyển đổi, nên để ổn định trong cuộc sống của mẹ con bà D cấp sơ thẩm phân chia cho bà D được ở phần đất có nhà cấp 4 là phù hợp. Do đó, kháng cáo của ông L là không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Đối với cấp sơ thẩm khi phân chia tài sản để lại một phần đất làm ngõ đi chung nhưng vẫn tính giá trị tiền để xác định mỗi người được $\frac{1}{2}$ ngõ đi chung là không đúng, về phần này cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp để xác định thực tế các đương sự được chia làm căn cứ xem xét điều chỉnh lại tiền án phí của các đương sự cho phù hợp.

[3]. Về án phí: Ông L kháng cáo không có cơ sở chấp nhận nhưng do cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 56; 57; 59; 62 và 63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1, khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 48 BLTTDS; Khoản 5 Điều 27; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Bá L. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T như sau:

1. Về tài sản chung:

1.1. Xác định tài sản chung của ông Đặng Bá L và bà Hoàng Thị D gồm 394,5m² đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BT 071802 mang tên ông Đặng Bá L và bà Hoàng Thị D tại thửa đất 35, thuộc tờ bản đồ số 20 ở thôn U, xã Đ, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên theo thực tế thẩm định, đo vẽ thì hiện trạng sử dụng hiện tại ông L bà D đang quản lý và sử dụng là 386.06 m² đất có giá trị: **386.060.000** đồng.

Trên đất có các công trình xây dựng gồm:

- Nhà cấp 4 mái bằng giá trị: 153.281.700 đồng.
- Nhà cấp 4 phía sau nhà mái bằng giá trị: 40.109.800 đồng;
- Nhà vệ sinh có giá trị là: 20.785.000đồng.
- Chuồng chăn nuôi phía sau nhà giá trị là: 22.742.580 đồng.

*Tổng công trình xây dựng trên đất: **236.919.080** đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm mười chín nghìn không trăm tám mươi đồng)*

Tổng giá trị tài sản gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị nhà, công trình xây dựng là **622.979.080** đồng (*Sáu trăm hai mươi hai triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn không trăm tám mươi đồng*). Hiện toàn bộ tài sản trên bà Hoàng Thị D đang quản lý.

Đề một phần đất làm ngõ đi chung có diện tích 50.16m² trị giá 50.160.000 đồng, gồm tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất phân chia cho bà D, ông L; Phía Nam giáp đất ông Bùi Xuân P; Phía Đông giáp phần đường bê tông ngõ đi chung xóm; Phía Tây giáp phần đất dôi dư thuộc ao ông Lộc, bà D thầu khoán của xã, trị giá **50.160.000** đồng (ký hiệu hình DCKLMPQ). Như vậy, tài sản còn lại để chia trị giá: **572.819.080** đồng, mỗi người được **286.409.540** đồng.

1.2. Phân chia tài sản bằng hiện vật cụ thể như sau:

+ Phân chia cho bà D phần đất có diện tích **190.1m²**, phía Bắc giáp phần đất bà Đặng Thị N ; phía Nam giáp phần đất phân chia cho ông Lộc, bà D phần đất làm ngõ đi chung; phía Đông giáp phần đất ông L, phía Tây giáp đất bà Đào Thị H (Ký hiệu hình ABCD), trị giá **190.100.000** đồng; trên đất có công trình xây dựng gồm:

- Nhà cấp 4 mái bằng (bê tông cốt thép), tường xây 220, nền lát gạch ceramic, cao trung bình 4.2m được xây năm 2009 có diện tích 82.4m²; giá trị còn lại: 153.281.700 đồng.

- Nhà cấp 4 phía sau nhà mái bằng (sử dụng làm nhà bếp và nhà ăn), mái lợp ngói, nền lát gạch ceramic, cao trung bình 3.6m có diện tích 23.5 m², giá trị còn lại là: 40.109.800 đồng.

- Nhà vệ sinh mái bê tông cốt thép có diện tích 7m², xây năm 2014 có giá trị còn lại là: 20.785.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà D được phân chia là: **404.276.500** đồng (*bốn trăm linh tư triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng*).

+ Phân chia cho ông L phần đất có diện tích **145.8m²** gồm các tứ cận: Phía Bắc giáp bà Đặng Thị N; Phía Nam giáp phần đất phân chia cho ông L, bà D phần đất làm ngõ đi chung và một phần ao của địa phương; Phía Đông giáp phần đất dôi dư thuộc phần đất ao thầu khoán của UBND xã; Phía Tây giáp bà D (Ký hiệu hình BEFGHIKC) trị giá 145.800.000 đồng và trên đất có chuồng chăn nuôi phía sau nhà, cao trung bình 2.7m, tường xây 110, mái lợp fibroximang đã cũ xây năm 2008 có diện tích 62.6m², giá trị còn lại là: 22.742.580 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông L được phân chia là: **168.542.580** đồng (*một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm tám mươi đồng*).

Ông L được quyền lưu cư trong ngôi nhà giao cho bà D để tạo lập nơi ở mới trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc bà D phải trả chênh lệch về tài sản chung cho ông L số tiền là: **117.866.960** đồng (*một trăm mười bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng*).

Đối với bể nước mưa và lán nằm trên phần đất được giao cho ai sẽ do người đó tự tháo dỡ và khi tháo dỡ phải đảm bảo không ảnh hưởng đến kết cấu của công trình bên cạnh.

(Việc phân chia có sơ đồ cụ thể kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiền nói trên, nếu bà D không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành theo qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn; Bà Hoàng Thị D và ông Đặng Bá L mỗi người phải chịu 14.320.477 đồng (*Mười bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn bốn trăm bảy mươi bảy đồng*) tiền án phí chia tài sản.

Ông Đặng Bá L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông L 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000703 ngày 22/2/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bà Hoàng Thị D được đối trừ với số tiền 7.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000675 ngày 30/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà D còn phải nộp **6.520.477** đồng (*sáu triệu năm trăm hai mươi nghìn bốn trăm bảy mươi bảy đồng*) tiền án phí.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Tăng